

Số: /NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc cho ý kiến đối với dự kiến kế hoạch đầu tư công
nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh về việc cho ý kiến đối với dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2024; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn vốn Ngân sách nhà nước năm 2024 của tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình tại kỳ họp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính dự kiến kế hoạch đầu tư công nguồn vốn Ngân sách nhà nước năm 2024 phù hợp với Kế hoạch đầu tư công

trung hạn giai đoạn 2021-2025 được Thủ tướng Chính phủ giao; phù hợp với khả năng thực hiện của các công trình, dự án và bảo đảm tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng trị, Khóa VIII, Kỳ họp thứ 18 thông qua ngày tháng năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Lưu VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

Biểu số I
ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VÀ
NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 CỦA ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2023			KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Dự kiến kế hoạch 2024	Ghi chú
		Kế hoạch	Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Ước giải ngân cả năm			
	TỔNG SỐ	3.089.745	580.804	3.089.745	17.218.609	3.200.446	
A	Vốn NSNN	3.089.745	580.804	3.089.745	17.218.609	3.200.446	
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	1.329.012	276.793	1.329.012	8.030.500	1.286.300	
1	Ngân sách địa phương cân đối theo tiêu chí	416.312	181.519	416.312	2.232.900	441.300	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	800.000	88.028	800.000	5.490.000	800.000	
3	Xổ số kiến thiết	40.000	7.246	40.000	200.000	45.000	
4	Bội chi ngân sách địa phương	72.700		72.700	107.600		(*)
II	Vốn ngân sách trung ương	1.760.733	304.011	1.760.733	9.188.109	1.914.146	
1	Vốn trong nước	1.350.817	271.147	1.350.817	7.264.309	1.704.146	
	Trong đó:						
-	NSTW hỗ trợ đầu tư theo ngành, lĩnh vực	821.700	192.953	821.700	5.568.168	1.125.000	
-	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	161.000	2.296	161.000	161.000	203.000	(**)
-	Chương trình MTQG	368.117	75.899	368.117	1.535.141	376.146	
+	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	192.739	37.661	192.739	740.078	198.356	
+	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	79.518	27.419	79.518	362.173	79.800	
+	Chương trình MTQG nông thôn mới	95.860	10.819	95.860	432.890	97.990	
2	Vốn nước ngoài	409.916	32.864	409.916	1.923.800	210.000	

(*) Tính dự kiến kế hoạch 2024 tại Báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2023, xây dựng dự toán NSNN năm 2024

Dự án Đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (từ nút giao đường Nguyễn Hoàng đến Nam cầu sông Hiếu): được Thủ tướng

(**) Chính phủ thông báo danh mục và mức vốn cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội (đợt 4) tại Thông báo số 74/TTg-KTTH ngày 25/02/2023 và Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt CTĐT tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 27/02/2023

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2022 chưa giải ngân hết và chưa được TTgCP cho phép kéo dài (*)	Năm 2023				KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2024		Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao 2021-2023 (**)		Tổng số	Trong đó: NSTW	
						Tổng số		Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số						Trong đó: NSTW
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024																		
-	Xóa phòng học tạm, phòng học mượn, cải tạo nâng cấp các trường dân tộc nội trú, bán trú trên địa bàn tỉnh và xây dựng Trường THPT Hướng Hóa	Toàn tỉnh	96 PHT, 36 phòng NTBT; xây mới cải tạo trường THPT	22-25	72/NQ-HĐND ngày 25/6/2021; 2848/QĐ-UBND ngày 04/10/2021; 3707/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	130.000	130.000	30.000	30.000	16.217	16.217	30.000	30.000	130.000	60.000	40.000	40.000		
4	Y tế, dân số và gia đình																		
	Các dự án hoàn thành năm 2024																		
-	Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị y tế tuyến tỉnh - Hạng mục: Trung tâm tâm thần kinh và hệ thống thiết bị xạ trị	Đồng Hà	Xây dựng 1.056m2 và HT thiết bị xạ trị	21-24	90/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 45/QĐ-HĐND ngày 12/5/2021 1309/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	150.000	150.000	60.000	60.000	33.085	33.085	60.000	60.000	150.000	121.500	28.500	28.500		
5	Văn hóa, thông tin																		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024																		
-	Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trọng điểm của tỉnh (hạng mục: Khu lưu niệm TBT Lê Duẩn, Bảo tàng Thành Cổ, địa đạo Vịnh Mốc)	TX Quảng Trị, T. Phong, V. Linh	Cải tạo, nâng cấp 02 DT, xây mới bảo tàng 2.100 m2	22-25	71/NQ-HĐND ngày 25/6/2021; 2960/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	101.250	101.250	15.000	15.000	466	466	15.000	15.000	101.250	30.000	10.000	10.000		
6	Phát thanh, truyền hình, thông tấn																		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024																		
-	Xây dựng trường quay chuyên nghiệp quy mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời - Đài Phát thanh Truyền hình Quảng Trị	Đồng Hà	250 chỗ ngồi	23-26	20/NQ-HĐND ngày 12/5/2021	45.000	45.000	10.000	10.000	360	360	10.000	10.000	33.750	10.000	10.000	10.000		
7	Bảo vệ môi trường																		
	Các dự án khởi công mới năm 2023																		
-	Đầu tư xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh	07 trạm	24-27	21/NQ-HĐND ngày 12/5/2021	45.000	45.000							37.500	0	12.000	12.000		
8	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản																		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2022 chưa giải ngân hết và chưa được TTGCP cho phép kéo dài (*)	Năm 2023				KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2024		Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao 2021-2023 (**)		Tổng số	Trong đó: NSTW	
						Tổng số		Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số						Trong đó: NSTW
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024																		
-	Kè chống xói lở khẩn cấp các đoạn sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	GL, VL, TP, CL, ĐK, QT	7 km	22-25	23/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 4246/QĐ-UBND 15/12/2021	95.000	95.000	13.481,843	30.000	30.000	10.699	10.699	30.000	30.000	95.000	81.518	10.022,367	10.022,367	KH24 gồm KH22 không được kéo dài
-	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương Hóa tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh	CS 1.425 lượt ha; NC 600ha; LGRTN 600ha; HTTGL 1000 ha; HTLS 77km; CSHT KBT thiên nhiên Đakrông và Bắc Hương	22-25	73/NQ-HĐND ngày 25/6/2021	90.000	90.000		30.000	30.000			30.000	30.000	90.000	35.590	35.000	35.000	
8	Khu công nghiệp và khu kinh tế																		
	Các dự án hoàn thành năm 2024																		
-	Sân nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại khu vực trung tâm Cửa khẩu quốc tế La Lay (giai đoạn 2)	Đakrông	bãi xuất 2,45ha; bãi nhập 0,67 ha; đường GT, HTTN	21-24	94/NQ-HĐND ngày 9/12/2020; 43/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 1349/QĐ-UBND ngày 21/6/2021	94.000	85.000	6.112,9134	9.960,743	9.960,743	4.279	4.279	9.961	9.961	85.000	64.310,830	20.689,17	20.689,17	KH24 gồm KH22 không được kéo dài
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024																		
-	Khu tái định cư xã Hải An (giai đoạn 2)	Hải Lăng	43,6 ha	23-26	27/NQ-HĐND 12/5/2021 40/NQ-HĐND 14/7/2022	268.868	268.868		50.000	50.000	32.606	32.606	50.000	50.000	130.000	50.000	40.000	40.000	
9	Kho tàng																		
	Các dự án hoàn thành năm 2024																		
-	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1)	Đông Hà	Nhà làm việc, lưu trữ 4 tầng + 1 tầng hầm	21-24	92/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 38/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 1330/QĐ-UBND 28/5/2021	50.194	38.630	7.500	2.500	2.500	761	761	2.500	2.500	38.630	20.000	18.630	18.630	KH24 gồm KH22 không được kéo dài
10	Giao thông																		
	Các dự án hoàn thành năm 2024																		
-	Đường Trần Nguyên Hãn (giai đoạn 2)	Đông Hà	1651,7m	21-24	74/NQ-HĐND ngày 25/6/2021 1167/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của Tp Đông Hà	201.210	150.000	10.486,725	45.000	25.000	10.000	10.000	45.000	25.000	150.000	#####	10.486,725	10.486,725	KH24 gồm KH22 không được kéo dài

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2022 chưa giải ngân hết và chưa được TT/CP cho phép kéo dài (*)	Năm 2023				KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2024		Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao 2021-2023 (**)		Tổng số	Trong đó: NSTW	
						Tổng số		Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số						Trong đó: NSTW
-	Hạ tầng kỹ thuật phục vụ giải phóng mặt bằng để mở rộng cảng Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị	Gio Linh	GPMB: 11,1ha; TĐC: 5,2 ha	21-24	104/NQ-HĐND ngày 9/12/2020; 2441/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	80.150	80.150	30.000	30.000			30.000	30.000	80.150	54.410	25.740	25.740		
-	Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh	15 km đường, 01 cầu dài 110 m	21-24	11/NQ-HĐND ngày 21/3/2021 135/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 2961/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	229.156	129.156	14.222,738029	35.000	35.000	15.867	15.867	35.000	35.000	129.156	50.777,262	78.378,738	78.378,738	KH24 gồm KH22 không được kéo dài
<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>																			
-	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Quảng Trị	TP, HL, GL, VL, CL, ĐK, HH	3 hợp phần	18-23	2293/TTg-HTQT ngày 20/12/2016; 998/QĐ-UBND ngày 15/5/2017; 1134/QĐ-UBND ngày 25/5/2018	998.152	136.075		39.000	39.000	2.310	2.310	39.000	39.000	136.075	120.000	16.075	16.075	
-	Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã Quảng Trị	Quảng Trị	đường: 4km; kè 1,5km	22-25	113/NQ-HĐND ngày 04/6/2021 1206/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của Tx Quảng Trị	140.000	120.000	10.243,101	20.000	20.000	2.561	2.561	20.000	20.000	120.000	54.756,899	33.000,000	33.000,000	KH24 gồm KH22 không được kéo dài
-	Đường kết nối trung tâm huyện Vĩnh Linh đến các xã ven biển, hạ tầng Khu du lịch Cửa Tùng và bãi tắm cộng đồng Vĩnh Thái (giai đoạn 1)	Vĩnh Linh	đường: 4,54km; sân vui chơi: 5000m2	22-25	10/NQ-HĐND ngày 24/6/2021 5052/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của huyện V.Linh	110.000	82.500		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	82.500	55.000	20.000	20.000	
-	Hệ thống giao thông kết nối thị trấn Ái Tử với các vùng trọng điểm kinh tế của huyện Triệu Phong	Triệu Phong	8,6 km	22-25	20/NQ-HĐND ngày 08/6/2021 2988/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của huyện TP	140.000	120.000		30.000	30.000	6.478	6.478	30.000	30.000	120.000	54.000	33.000	33.000	
-	Đường nối thị trấn Cam Lộ với các vùng trọng điểm kinh tế huyện Cam Lộ	Cam Lộ	17,4 km	22-25	23/NQ-HĐND ngày 10/6/2021 2408/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của huyện C.Lộ	140.000	120.000	40.000	20.000	20.000	10.000	10.000	20.000	20.000	120.000	80.000	20.000	20.000	KH24 dự kiến phần KH22 không được kéo dài
-	Cầu Cầu Nhi - Hải Tân, đường Thượng Xá - Trà Lộc (DH.50) và đường Thuận Đức - Lam Thủy - Phương Lang (DH.50a)	Hải Lăng	Cầu dài 105m; đường dài 14,7 km	22-25	08/NQ-HĐND ngày 14/6/2021 797/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của huyện HL	140.000	110.000	30.000	30.000	30.000	13.143	13.143	30.000	30.000	110.000	80.000	17.000	17.000	KH24 dự kiến phần KH22 không được kéo dài

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch 2022 chưa giải ngân hết và chưa được TTgCP cho phép kéo dài (*)	Năm 2023				KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2024		Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023		Giai đoạn 2021-2025	Trong đó: đã giao 2021-2023 (**)		Tổng số	Trong đó: NSTW	
						Tổng số		Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số						Trong đó: NSTW
-	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số - (CRIEM), tỉnh Quảng Trị	ĐK, HH	02 Hợp phần	21-24	218/QĐ-TTg ngày 19/02/2021 4048/QĐ-UBND 7/12/2021 4301/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	935.004	178.000	795,925	24.364	24.364	7	7	3.000	3.000	178.000	43.568	1.500	1.500	
-	Nâng cấp đường 73 Đông (cũ), huyện Gio Linh	Gio Linh	8,53 km	22-25	03/NQ-HĐND ngày 12/5/2021 của huyện GL	80.000	60.000								60.000	20.000	20.000	20.000	
<i>Các dự án khởi công mới năm 2024</i>																			
-	Giải phóng mặt bằng để xây dựng dự án Cảng hàng không Quảng Trị	Gio Linh	265,372 ha	21-24	09/NQ-HĐND 10/3/2021 60/NQ-HĐND 12/5/2021 16/NQ-HĐND 12/5/2021	233.103	233.103								233.103	0	50.000	50.000	
11 Du lịch																			
<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>																			
-	Đường kết nối các điểm du lịch huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	25 km	22-25	6814/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của huyện HH	80.000	60.000		15.000	15.000	7.858	7.858	15.000	15.000	60.000	35.000	15.000	15.000	
12 Công nghệ thông tin																			
<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</i>																			
-	Xây dựng trung tâm giám sát điều hành thông minh	Toàn tỉnh	hạ tầng kỹ thuật IOC; SOC và GSTT	23-26	25/NQ-HĐND ngày 12/5/2021	45.000	45.000		25.000	25.000	693	693	25.000	25.000	33.750	25.000	4.500	4.500	

(*) Nghị quyết 74/NQ-CP ngày 7/5/2023 của Chính phủ về phiên họp thường kỳ tháng 4 năm 2023: "Đồng ý đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc không báo cáo cấp có thẩm quyền cắt giảm kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách trung ương của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tương ứng với số vốn không giải ngân hết kế hoạch năm 2022, không được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân và bị hủy dự toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương được phép bố trí lại vốn ngân sách trung ương năm 2023 và các năm tiếp theo tương ứng với số vốn không giải ngân hết năm 2022, bị hủy dự toán cho các nhiệm vụ, dự án bảo đảm bố trí đủ vốn, hoàn thành đúng tiến độ, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản "

(**) Kế hoạch 2021-2023 đã giao không tính kế hoạch 2022 chưa giải ngân hết do thực hiện hủy dự toán theo quy định tại Nghị quyết 74/NQ-CP ngày 7/5/2023 của Chính phủ phiên họp thường kỳ tháng 4 năm 2023

Biểu số III

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2023 VÀ NHU CẦU KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư							Kế hoạch vốn NSTW năm 2023						Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Dự kiến kế hoạch vốn NSTW năm 2024		Ghi chú
		Số quyết định	TMDT						Kế hoạch 2023		Giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/6/2023		Ước giải ngân kế hoạch 2023		Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: Đã giao các năm 2021-2023		Tổng số	Trong đó: Vốn nước ngoài	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài			Tổng số	Trong đó: Vốn nước ngoài	Tổng số	Trong đó: Vốn nước ngoài	Tổng số	Trong đó: Vốn nước ngoài	Tổng số	Trong đó: Vốn nước ngoài	Tổng số	Trong đó: Vốn nước ngoài			
				Tổng số	Trong đó: NSTW	Quy đổi ra tiền Việt															
						Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại													
TỔNG SỐ		2.177.961	522.147	361.475	1.655.814	1.084.906	570.908	283.280	219.916	21.657	17.967	261.916	219.916	1.271.572	849.463	446.242	281.878	227.575	210.000		
<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024</i>																			0		
1	Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, giai đoạn 2 - tiểu dự án Quảng Trị	1381/QĐ-TTg ngày 18/10/2018; 2484/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 54/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	258.111	41.068	0	217.043	173.634	43.409	73.466	73.466	1.726	1.726	73.466	73.466	173.634	173.634	87.790	87.790	62.000	62.000	
<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024</i>																					
2	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Quảng Trị	2293/TTg-HTQT ngày 20/12/2016; 998/QĐ-UBND ngày 15/5/2017; 1134/QĐ-UBND ngày 25/5/2018	998.152	255.679	136.075	742.473	493.493	248.980	185.450	146.450	19.924	16.241	185.450	146.450	677.578	433.469	314.088	194.088	156.075	140.000	
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM), dự án thành phần tỉnh Quảng Trị	218/QĐ-TTg ngày 19/02/2021; 4301/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	921.698	225.400	225.400	696.298	417.779	278.519	24.364	0	7	0	3.000	0	420.360	242.360	44.364	0	9.500	8.000	